

PHỤ LỤC
NGÀNH HỌC VÀ NƠI SINH HOẠT ĐẢNG
TẠI ĐẢNG BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

STT	Mã ngành tuyển sinh	Ngành Tuyển sinh	Ký hiệu đơn vị	Đơn vị	Nơi sinh hoạt Đảng (Đảng bộ, chi bộ cơ sở)
1	7140206	Giáo dục Thể chất	TD	Khoa Giáo dục Thể chất	Chi bộ Văn phòng Đoàn Thanh niên
2	7140204	Giáo dục Công dân	ML	Khoa Khoa học Chính trị	Đảng bộ Khoa Khoa học Chính trị
3	7229001	Triết học	ML	Khoa Khoa học Chính trị	Đảng bộ Khoa Khoa học Chính trị
4	7310201	Chính trị học	ML	Khoa Khoa học Chính trị	Đảng bộ Khoa Khoa học Chính trị
5	7420101	Sinh học	KH	Khoa Khoa học Tự nhiên	Đảng bộ Khoa Khoa học Tự nhiên
6	7440112	Hóa học	KH	Khoa Khoa học Tự nhiên	Đảng bộ Khoa Khoa học Tự nhiên
7	7460112	Toán ứng dụng	KH	Khoa Khoa học Tự nhiên	Đảng bộ Khoa Khoa học Tự nhiên
8	7460201	Thống kê	KH	Khoa Khoa học Tự nhiên	Đảng bộ Khoa Khoa học Tự nhiên
9	7520401	Vật lý kỹ thuật	KH	Khoa Khoa học Tự nhiên	Đảng bộ Khoa Khoa học Tự nhiên
10	7720203	Hóa dược	KH	Khoa Khoa học Tự nhiên	Đảng bộ Khoa Khoa học Tự nhiên
11	7229030	Văn học	XH	Khoa Khoa học XH&NV	Đảng bộ Khoa Khoa học XH&NV
12	7310301	Xã hội học	XH	Khoa Khoa học XH&NV	Đảng bộ Khoa Khoa học XH&NV
13	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)	XH	Khoa Khoa học XH&NV	Đảng bộ Khoa Khoa học XH&NV
14	7320201	Thông tin - thư viện	XH	Khoa Khoa học XH&NV	Đảng bộ Khoa Khoa học XH&NV
15	7380101	Luật, 2 chuyên ngành: - Luật hành chính; - Luật tư pháp.	LK	Khoa Luật	Đảng bộ Khoa Luật
16	7380107	Luật kinh tế	LK	Khoa Luật	Đảng bộ Khoa Luật
17	7440301	Khoa học môi trường	MT	Khoa Môi trường & TNTN	Đảng bộ Khoa Môi trường & TNTN
18	7520320	Kỹ thuật môi trường	MT	Khoa Môi trường & TNTN	Đảng bộ Khoa Môi trường & TNTN
19	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	MT	Khoa Môi trường & TNTN	Đảng bộ Khoa Môi trường & TNTN
20	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	MT	Khoa Môi trường & TNTN	Đảng bộ Khoa Môi trường & TNTN
21	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT	Khoa Môi trường & TNTN	Đảng bộ Khoa Môi trường & TNTN
22	7850103	Quản lý đất đai	MT	Khoa Môi trường & TNTN	Đảng bộ Khoa Môi trường & TNTN
23	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	FL	Khoa Ngoại ngữ	Đảng bộ Khoa Ngoại ngữ
24	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	FL	Khoa Ngoại ngữ	Đảng bộ Khoa Ngoại ngữ
25	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh; - Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh.	FL	Khoa Ngoại ngữ	Đảng bộ Khoa Ngoại ngữ
26	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	FL	Khoa Ngoại ngữ	Đảng bộ Khoa Ngoại ngữ
27	7220203	Ngôn ngữ Pháp	FL	Khoa Ngoại ngữ	Đảng bộ Khoa Ngoại ngữ
28	7220201H	Ngôn ngữ Anh – Khu Hòa An	HG	Khoa Phát triển Nông thôn	Đảng bộ Khoa Phát triển Nông thôn
29	7310630H	Việt Nam học (HDV du lịch) – Khu Hòa An	HG	Khoa Phát triển Nông thôn	Đảng bộ Khoa Phát triển Nông thôn
30	7340101H	Quản trị kinh doanh – Khu Hòa An	HG	Khoa Phát triển Nông thôn	Đảng bộ Khoa Phát triển Nông thôn
31	7380101H	Luật (Luật hành chính) – Khu Hòa An	HG	Khoa Phát triển Nông thôn	Đảng bộ Khoa Phát triển Nông thôn
32	7480201H	Công nghệ thông tin – Khu Hòa An	HG	Khoa Phát triển Nông thôn	Đảng bộ Khoa Phát triển Nông thôn
33	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp – Khu Hòa An	HG	Khoa Phát triển Nông thôn	Đảng bộ Khoa Phát triển Nông thôn
34	7620115H	Kinh tế nông nghiệp – Khu Hòa An	HG	Khoa Phát triển Nông thôn	Đảng bộ Khoa Phát triển Nông thôn
35	7140202	Giáo dục Tiểu học	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
36	7140209	Sư phạm Toán học	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
37	7140210	Sư phạm Tin học	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm

STT	Mã ngành tuyển sinh	Ngành Tuyển sinh	Ký hiệu đơn vị	Đơn vị	Nơi sinh hoạt Đảng (Đảng bộ, chi bộ cơ sở)
38	7140211	Sư phạm Vật lý	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
39	7140212	Sư phạm Hóa học	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
40	7140213	Sư phạm Sinh học	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
41	7140217	Sư phạm Ngữ văn	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
42	7140218	Sư phạm Lịch sử	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
43	7140219	Sư phạm Địa lý	SP	Khoa Sư phạm	Đảng bộ Khoa Sư phạm
44	7480106	Kỹ thuật máy tính	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
45	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
46	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
47	7510601	Quản lý công nghiệp	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
48	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
49	7520103	Kỹ thuật cơ khí, 2 chuyên ngành: - Cơ khí chế tạo máy; - Cơ khí ô tô.	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
50	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
51	7520201	Kỹ thuật điện	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
52	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
53	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
54	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
55	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
56	7520309	Kỹ thuật vật liệu	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
57	7580101	Kiến trúc	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
58	7580201	Kỹ thuật xây dựng	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
59	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
60	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
61	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	TN	Trường Bách khoa	Đảng bộ Trường Bách khoa
62	7320104	Truyền thông đa phương tiện	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
63	7480101	Khoa học máy tính	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
64	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
65	7480103	Kỹ thuật phần mềm	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
66	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
67	7480104	Hệ thống thông tin	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
68	7480201	Công nghệ thông tin	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
69	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
70	7480202	An toàn thông tin	DI	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Đảng bộ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông
71	7310101	Kinh tế	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
72	7340101	Quản trị kinh doanh	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
73	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
74	7340115	Marketing	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế

STT	Mã ngành tuyển sinh	Ngành Tuyển sinh	Ký hiệu đơn vị	Đơn vị	Nơi sinh hoạt Đảng (Đảng bộ, chi bộ cơ sở)
75	7340120	Kinh doanh quốc tế	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
76	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
77	7340121	Kinh doanh thương mại	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
78	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
79	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
80	7340301	Kế toán	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
81	7340302	Kiểm toán	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
82	7620115	Kinh tế nông nghiệp	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
83	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
84	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
85	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	KT	Trường Kinh tế	Đảng bộ Trường Kinh tế
86	7420203	Sinh học ứng dụng	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
87	7620103	Khoa học đất (Quản lý đất và CN phân bón)	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
88	7620105	Chăn nuôi	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
89	7620109	Nông học	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
90	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp CN cao.	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
91	7620112	Bảo vệ thực vật	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
92	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
93	7640101	Thú y	NN	Trường Nông nghiệp	Đảng bộ Trường Nông nghiệp
94	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	TS	Trường Thủy sản	Đảng bộ Trường Thủy sản
95	7620301	Nuôi trồng thủy sản	TS	Trường Thủy sản	Đảng bộ Trường Thủy sản
96	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	TS	Trường Thủy sản	Đảng bộ Trường Thủy sản
97	7620302	Bệnh học thủy sản	TS	Trường Thủy sản	Đảng bộ Trường Thủy sản
98	7620305	Quản lý thủy sản	TS	Trường Thủy sản	Đảng bộ Trường Thủy sản
99	7420201	Công nghệ sinh học	DA	Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm	Đảng bộ Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm
100	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	DA	Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm	Đảng bộ Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm
101	7540101	Công nghệ thực phẩm	DA	Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm	Đảng bộ Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm
102	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	DA	Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm	Đảng bộ Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm
103	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	DA	Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm	Đảng bộ Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm